

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2017

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.214.128.952.793</b>	<b>1.192.902.185.703</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>165.778.985.632</b>	<b>214.532.546.557</b>
1. Tiền	111		50.822.678.142	121.917.571.981
2. Các khoản tương đương tiền	112		114.956.307.490	92.614.974.576
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>	<b>624.443.048.127</b>	<b>548.848.317.192</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		624.443.048.127	548.848.317.192
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>72.147.009.640</b>	<b>79.337.504.804</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	27.539.081.704	33.294.539.332
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	20.383.206.909	16.399.388.738
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	2.300.000.000	2.300.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	24.291.707.018	29.710.562.725
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.366.985.991)	(2.366.985.991)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>348.311.862.772</b>	<b>338.029.158.540</b>
1. Hàng tồn kho	141		349.311.862.772	339.660.745.785
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.000.000.000)	(1.631.587.245)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.448.046.622</b>	<b>12.154.658.610</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	75.276.673	4.083.815.041
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.288.964.108	1.641.981.042
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	2.083.805.841	6.428.862.527
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>398.594.463.570</b>	<b>413.819.503.191</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>60.000.000</b>	<b>60.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	60.000.000	60.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>279.592.053.684</b>	<b>296.861.916.660</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	279.592.053.684	296.861.916.660
- Nguyên giá	222		896.183.905.689	890.867.649.329
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(616.591.852.005)	(594.005.732.669)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>352.782.700</b>	<b>102.115.200</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		352.782.700	102.115.200
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4</b>	<b>93.985.873.067</b>	<b>93.985.873.067</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		65.130.794.562	65.130.794.562
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33.312.742.151	33.312.742.151
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.457.663.646)	(4.457.663.646)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>24.603.754.119</b>	<b>22.809.598.264</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	24.306.252.974	22.512.097.119
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	31	297.501.145	297.501.145
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.612.723.416.363</b>	<b>1.606.721.688.894</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>305.619.506.286</b>	<b>355.532.786.325</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>292.735.596.376</b>	<b>342.648.876.415</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	98.703.478.419	84.555.789.162
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	18.120.030.862	81.465.531.272
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	13.977.267.537	3.207.762.782
4. Phải trả người lao động	314		34.679.497.440	46.435.206.467
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	6.331.779.066	6.195.057.070
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	48.861.012.258	37.429.574.465
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	12.277.441.775	12.058.715.310
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8.207.504.999	8.151.313.639
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		51.577.584.020	63.149.926.248
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12.883.909.910</b>	<b>12.883.909.910</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	3.273.840.000	3.273.840.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	2.750.000.000	2.750.000.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	31	6.860.069.910	6.860.069.910
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.307.103.910.077</b>	<b>1.251.188.902.569</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>1.307.103.910.077</b>	<b>1.251.188.902.569</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		631.010.000.000	631.010.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>631.010.000.000</i>	<i>631.010.000.000</i>
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		102.000.000.000	102.000.000.000
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(86.458.733.912)	(86.458.733.912)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.480.406.445	30.725.222.733
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		213.826.923.279	191.048.880.755
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>		<i>190.838.005.750</i>	<i>94.761.367.088</i>
<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	<i>421b</i>		<i>22.988.917.529</i>	<i>96.287.513.666</i>
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		413.245.314.265	382.863.532.993
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.612.723.416.363</b>	<b>1.606.721.688.894</b>

Nguyễn Thị Ngọc  
Người lập biểu

Lê Nhân Đức  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	676.678.252.944	623.256.053.902
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	14.213.120.524	17.292.609.098
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		662.465.132.420	605.963.444.804
4. Giá vốn hàng bán	11	23	541.461.075.149	499.631.692.975
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		121.004.057.271	106.331.751.829
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	8.156.866.405	7.537.806.885
7. Chi phí tài chính	22	25	431.312.850	381.884.406
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		431.243.519	381.884.406
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	
9. Chi phí bán hàng	25	26	61.249.393.007	51.559.906.014
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	12.718.289.539	17.583.062.434
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		54.761.928.280	44.344.705.860
12. Thu nhập khác	31	28	5.062.006.172	12.244.504.589
13. Chi phí khác	32	29	3.524.833.728	4.916.394.275
14. Lợi nhuận khác	40		1.537.172.444	7.328.110.314
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		56.299.100.724	51.672.816.174
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3.486.825.629	4.300.330.952
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	-	
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		52.812.275.095	47.372.485.222
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		27.016.255.312	26.326.886.949
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		25.796.019.783	21.045.598.273
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	428	417

Nguyễn Thị Ngọc  
Người lập biểu

Lê Nhân Đức  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		56.299.100.724	51.672.816.174
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		24.607.330.879	19.218.454.258
- Các khoản dự phòng	03		(575.395.885)	(67.658.466)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(152.931)	-
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(28.879.846.275)	(26.776.273.879)
- Chi phí lãi vay	06		431.243.519	364.809.207
- Các khoản điều chỉnh khác	07		21.743.000.000	19.595.647.500
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		73.625.280.031	64.007.794.794
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		23.293.043.218	5.366.574.191
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(9.341.990.978)	(16.093.033.530)
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(59.857.564.782)	(14.079.148.232)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		2.214.382.513	1.810.859.925
- Tiền lãi vay đã trả	14		(431.243.519)	(365.059.219)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(393.724.688)	(173.287.753)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		490.400.000	5.367.427.751
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.141.675.233)	(7.740.594.207)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.456.906.562	38.101.533.720
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.691.077.273)	(13.856.169.524)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		816.577.886	1.811.695.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(153.400.000.000)	(165.175.239.334)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		83.740.155.811	4.474.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		153.636.296	27.495.585.243
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(71.380.707.280)	(145.250.128.615)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		7.345.992.475	2.552.690.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.127.266.010)	(7.083.531.660)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(48.486.672)	(4.522.480.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		170.239.793	(9.053.321.660)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(48.753.560.925)	(116.201.916.555)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		214.532.546.557	315.968.798.822
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3	<u>165.778.985.632</u>	<u>199.766.882.267</u>

Nguyễn Thị Ngọc  
Người lập biểu

Lê Nhân Đức  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/10/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 631.010.000.000 đồng, tương đương 63.101.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ của Tổng Công ty là: Sản xuất chăn nuôi giống (lợn); Sản xuất chăn nuôi gia súc; Chăn nuôi bò sữa và sản xuất chế biến các sản phẩm từ sữa; Sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ chăn nuôi; Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu sản xuất bia và thực phẩm.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I năm 2017, Tổng Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp bao gồm Sản xuất chăn nuôi giống (lợn); Sản xuất chăn nuôi gia súc; Chăn nuôi bò sữa và sản xuất chế biến các sản phẩm từ sữa; Sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ chăn nuôi; Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu sản xuất bia và thực phẩm. Tuy hoạt động sản xuất chăn nuôi lợn quý I năm 2017 có nhiều khó khăn do ảnh hưởng bởi thị trường tiêu thụ nhưng do Tổng công ty đã thực hiện một số giải pháp phù hợp nhằm thích ứng với tình hình thực tế nên sản xuất chăn nuôi lợn vẫn ổn định. Bên cạnh đó, hoạt động chăn nuôi bò sữa và sản xuất chế biến các sản phẩm từ sữa bò tiếp tục tăng trưởng tốt nên kết quả sản xuất kinh doanh của Tổng công ty đạt kết quả cao hơn so với cùng kỳ năm trước.

#### Cấu trúc Tổng Công ty

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2017 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	Xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	91,03%	91,03%	Chăn nuôi lợn

Mẫu B09 - DN

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Km 194 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	51%	51%	Chăn nuôi Bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa Bò.
---	--	-----	-----	---

- Tổng Công ty có các công ty liên kế được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/3/2017 bao gồm:

Xem chi tiết Thuyết minh số 1.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 (trường hợp có chênh lệch về kỳ báo cáo không quá 3 tháng thì phải thuyết minh cụ thể kỳ kế toán của từng đơn vị có khác biệt. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

#### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*



#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 30 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm

#### 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 04 năm.

#### 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

#### 2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn

#### 2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Mẫu B09 - DN

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

## 2.17 . **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là giá trị phần chênh lệch tăng khi đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính để thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Tổng Công ty đã được phép ghi nhận gộp vào giá trị khoản đầu tư tài chính trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị chênh lệch này được phản ánh bằng số âm ở chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều 14 Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18 . **Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.21 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## 2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	2.127.836.475	1.960.271.168
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.694.841.667	119.957.300.813
Các khoản tương đương tiền	114.956.307.490	92.614.974.576
	<u>165.778.985.632</u>	<u>214.532.546.557</u>

(\*) Tại ngày 31/03/2017, các khoản tương đương là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại và các quỹ tín dụng, lãi suất từ 4%/năm đến 5,2%/năm.

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

Mẫu B09 - DN

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tổng Cty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà nội	10.595.408.341	17.184.691.228
- Các khoản phải thu khách hàng khác	16.943.673.363	16.109.848.104
+ <i>Phải thu hộ chăn nuôi về tiền bán thức ăn, vật tư</i>	156.931.967	1.585.631.379
+ <i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	16.786.741.396	14.524.216.725
	<b>27.539.081.704</b>	<b>33.294.539.332</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Tetrapak Việt Nam	-	-	8.150.141.100	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và PT Công nghệ Hoàng Anh	-	-	2.340.000.000	-
- Công ty TNHH Khoa học và Công nghệ cao	-	-	1.500.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	20.383.206.909	-	4.409.247.638	-
	<b>20.383.206.909</b>	<b>-</b>	<b>16.399.388.738</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	2.300.000.000	(2.300.000.000)	2.300.000.000	(2.300.000.000)
	<b>2.300.000.000</b>	<b>(2.300.000.000)</b>	<b>2.300.000.000</b>	<b>(2.300.000.000)</b>

**8 . PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ phần l	214.200.000	-	214.200.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần An Đại Việt về cổ tức	946.358.920	-	946.358.920	-
- Tạm ứng	212.142.500	-	96.550.500	-

**8 . PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	-	-	16.411.080	-
- Phải thu lãi tiền gửi	10.670.956.674	-	13.416.945.480	-
- Phải thu từ hộ chăn n	10.713.289.462	-	14.204.791.820	-
- Phải thu ngắn hạn kh	1.534.759.462	-	815.304.925	-
	<b>24.291.707.018</b>	<b>-</b>	<b>29.710.562.725</b>	<b>-</b>

**b) Dài hạn**

- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
	<b>60.000.000</b>	<b>-</b>	<b>60.000.000</b>	<b>-</b>

**9 . NỢ XẤU**

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng giá trị quá hạn thanh toán hoặc khó thu hồi</b>				
- Công ty CP XNK Vật liệu Xây dựng Cát	180.000.000	152.100.000	220.000.000	192.100.000
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu	2.300.000.000	-	2.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu	37.439.991	-	37.439.991	-
- Phải thu cá nhân	1.646.000	-	1.646.000	-
	<b>2.519.085.991</b>	<b>152.100.000</b>	<b>2.559.085.991</b>	<b>192.100.000</b>

(1) Khoản công nợ phải thu đã quá hạn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh là tiền thuê kho. Hiện nay Xí nghiệp Thức ăn Chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đôn đốc đơn vị tiến hành thu hồi công nợ này.

(2) Cho Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành vay để thực hiện hoạt động kinh doanh. Do khoản nợ vay này đã quá hạn nên Tổng Công ty không thực hiện ghi nhận lãi cho vay đối với hợp đồng trên.



**10 . HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật	160.292.803.804	-	152.897.398.949	-
- Công cụ, dụng cụ	1.934.416.371	-	3.156.477.875	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.929.580.844	(1.000.000.000)	17.774.999.740	(1.631.587.245)
- Thành phẩm	159.837.697.598	-	154.535.234.496	-
- Hàng hóa	10.317.364.155	-	11.296.634.725	-
	<b>349.311.862.772</b>	<b>(1.000.000.000)</b>	<b>339.660.745.785</b>	<b>(1.631.587.245)</b>

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 02

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		130.381.996
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	75.276.673	133.708.333
- Chi phí quảng cáo trong chương trình "Nấu nướng thật là vui"		864.666.670
- Công cụ bán hàng		2.955.058.042
	<b>75.276.673</b>	<b>4.083.815.041</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	5.007.983.665	6.221.367.511
- Đàn lợn sinh sản (*)	13.826.561.212	15.502.784.152
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ		607.967.588
- Chi phí trả trước dài hạn khác	5.471.708.097	179.977.868
	<b>24.306.252.974</b>	<b>22.512.097.119</b>

(\*) Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản, được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 4 năm, và được ghi nhận vào thu nhập khác khi bị thải loại thanh lý.

**13 . VAY**

Xem chi tiết Phụ lục 03

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại và Vận	910.222.500	910.222.500	908.572.500	908.572.500
Công ty TNHH Thương mại và Vận	859.987.538	859.987.538	-	-
Cty TNHH TM thú y Tân Tiến tại HN	1.315.546.807	1.315.546.807	1.126.011.907	1.126.011.907
Cty TNHH SX TM Liên Việt	1.094.605.391	1.094.605.391	980.761.391	980.761.391
Cty Phát triển chăn nuôi Peter Hand HN	1.226.412.000	1.226.412.000	963.756.000	963.756.000
Cty TNHH SX TM&DV Huy Anh	1.276.411.500	1.276.411.500	-	-
Doanh nghiệp tư nhân Minh Hiền	1.378.551.000	1.378.551.000	-	-
Trung tâm giống gia súc lớn TU	-	-	4.073.784.000	4.073.784.000
- Công ty TNHH Sản xuất TM An Khải	1.478.432.010	1.478.432.010	8.255.399.460	8.255.399.460
Cty CP SX&PP Mai Nam	2.415.502.430	2.415.502.430	1.048.245.000	1.048.245.000
DN TN hoàng Hiệp	-	-	1.260.339.704	1.260.339.704
Cty CP ĐTTM Việt Úc	1.663.550.460	1.663.550.460	2.317.320.720	2.317.320.720
Cty CP Ngọc Diệp	2.344.758.020	2.344.758.020	3.283.806.902	3.283.806.902
Cty CP Oai Hùng	434.122.362	434.122.362	573.858.919	573.858.919
Cty CP Tetra pak VN	2.363.081.268	2.363.081.268	-	-
Cty TNHH TM Tây Bắc	3.389.223.174	3.389.223.174	-	-
Cty CP XNK Kinh Đô	4.483.157.250	4.483.157.250	315.000.000	315.000.000
Cty TNHH KH&CN Cao	1.084.937.600	1.084.937.600	-	-
Cty TNHH ĐT&PT Nam Thái	1.170.330.000	1.170.330.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	69.814.647.109	69.814.647.109	59.448.932.659	59.448.932.659
	<b>98.703.478.419</b>	<b>98.703.478.419</b>	<b>84.555.789.162</b>	<b>84.555.789.162</b>

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

-	-	-	-
---	---	---	---

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	18.120.030.862	81.465.531.272
Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương	1.444.893.000	1.444.893.000
- Công ty TNHH Thịnh Hiền		6.454.859.974
- Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Thuận Hưng		5.973.709.914
- Công ty TNHH Thăng Linh		5.602.215.891
- Doanh nghiệp Tư nhân Vũ Xuân Bình - Hải Dương 3		4.560.906.057
- Công ty TNHH MTV Tùng lộc - Ninh Bình		4.465.238.109
- Công ty TNHH Thương mại Đức Thắng		4.269.170.610
- Doanh nghiệp Tư nhân Việt Hoàng Long		4.119.242.213
- Doanh nghiệp Tư nhân Trịnh Thị Thu Hà		3.713.828.158
- Doanh nghiệp Tư nhân Tuyển Bắc - Hải Dương 2		3.377.673.818
- Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Hoàng Dương		3.251.076.624
- Công ty TNHH Tuyệt Mai - Ưông Bí		2.968.063.285
- Doanh nghiệp Tư nhân Tuấn Minh		2.949.292.594
- Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Phong Cảnh Nhung		2.861.602.559
- Công ty TNHH Thương mại Tây Bắc		2.537.945.698
- Phải trả đối tượng khác	16.675.137.862	22.915.812.768
	<b>18.120.030.862</b>	<b>81.465.531.272</b>

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 04

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hào	6.076.465.198	6.076.465.198
- Chi phí phải trả khác	255.313.868	118.591.872
	<b>6.331.779.066</b>	<b>6.195.057.070</b>

(\* Chi phí lãi vay phải trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Mỹ Hào đối với khoản vay của Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn. Ngày 03/06/2016, Ngân hàng có Công văn số 260/NHNN-KHKD đồng ý miễn, giảm toàn bộ số lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn theo hợp đồng khi Chi nhánh thực hiện thanh toán hết số nợ gốc theo đúng kế hoạch trả nợ.

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	200.723
- Kinh phí công đoàn	184.388.678	115.580.734
- Bảo hiểm xã hội	3.325.452.811	53.933.069

		Mẫu B09 - DN
- Phải trả về cổ phần hoá	214.200.000	214.200.000
- Phải trả Bộ NN&PTNT về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả khác cho Cán bộ công nhân viên	-	957.614.228
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ỳ thác	3.641.514.300	3.641.514.300
- Phải trả về khoản chăn nuôi	-	11.010.016
- Quỹ bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm giá sữa	37.426.594.175	29.057.653.985
- Quỹ khuyến học và các quỹ khác	883.430.445	686.280.445
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.328.240.849	834.395.965
	<b>48.861.012.258</b>	<b>37.429.574.465</b>

**b) Dài hạn**

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.273.840.000	3.273.840.000
	<b>3.273.840.000</b>	<b>3.273.840.000</b>

**c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

- Phải trả Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ỳ thác	3.641.514.300	3.641.514.300
	<b>5.498.705.300</b>	<b>5.498.705.300</b>

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 05

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty CP GTNFoods	410.156.500.000	65,00	48.331.620.000	7,66
Công ty CP Dược và Vật tư thú y	20.000.000.000	3,17	20.000.000.000	3,17
Bà Phạm Thị Linh	50.606.000.000	8,02	50.606.000.000	8,02
Bà Phạm Thị Hoa	-	-	126.202.000.000	20,00
Ông Đỗ Hoàng Phương	50.000.000.000	7,92	50.000.000.000	7,92
Cổ đông khác	100.247.500.000	15,89	335.870.380.000	53,23
	<b>631.010.000.000</b>	<b>100</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Quý 1 Năm 2017 VND	Quý 1 Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	631.010.000.000	631.010.000.000

		Mẫu B09 - DN
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	631.010.000.000	631.010.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	41.015.650.000	41.015.650.000

**d) Cổ phiếu**

	31/03/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.101.000	63.101.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ của công ty**

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	33.480.406.445	30.725.222.733
	<b>33.480.406.445</b>	<b>30.725.222.733</b>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Đô la Mỹ (USD)	21.642	25.344
- Đồng tiền chung châu Âu (EUR)	211	515

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	15.017.723.901	44.928.220.001
Doanh thu bán sản phẩm sữa	529.962.096.570	452.159.506.491
Doanh thu bán thuốc thú y, thức ăn gia súc và vật tư khác	71.157.086.612	69.610.174.199
Doanh thu bán bò, bê giống	15.033.607.623	1.760.952.500
Doanh thu dịch vụ, gia công thức ăn chăn nuôi	1.159.676.680	961.552.170
Doanh thu bán sản phẩm chăn nuôi	44.034.483.262	53.571.325.075
Doanh thu khác	313.578.296	264.323.466
	<b>676.678.252.944</b>	<b>623.256.053.902</b>

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	14.213.120.524	10.978.859.846
Giảm giá hàng bán		6.313.749.252
	<b>14.213.120.524</b>	<b>17.292.609.098</b>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	13.586.856.046	42.581.862.542
Giá vốn của sản phẩm sữa	407.415.907.079	352.160.071.478
Giá vốn bán thuốc thú y, thức ăn gia súc và vật tư khác	62.372.144.959	59.325.597.379
Giá vốn bán bò và bê giống	15.599.434.118	3.129.890.452
Giá vốn bán sản phẩm chăn nuôi	41.800.304.769	42.434.271.122
Giá vốn gia công, dịch vụ khác	630.934.406	-
Giá vốn dịch vụ khác	55.493.772	-
	<b>541.461.075.149</b>	<b>499.631.692.973</b>

Mẫu B09 - DN

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.291.602.390	4.719.274.915
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.549.799	698.076.534
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	52.429.686	360.864.513
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư cuối năm	-	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.806.284.530	1.759.590.923
	<b>8.156.866.405</b>	<b>7.537.806.885</b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	431.243.519	381.884.409
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	69.331	-
Chi phí tài chính khác	-	-
	<b>431.312.850</b>	<b>381.884.409</b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.664.906	2.844.850.439
Chi phí nhân công	7.670.522.177	4.492.979.804
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.737.265	180.844.779
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	3.208.727
Chi phí quảng cáo, khuyến mại	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.286.332.575	5.418.930.451
Chi phí khác bằng tiền	48.239.136.084	38.619.091.814
	<b>61.249.393.007</b>	<b>51.559.906.014</b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.149.409	421.738.992
Chi phí nhân công	8.180.902.669	13.701.507.407
Chi phí khấu hao tài sản cố định	361.305.684	850.192.211
Chi phí đồ dùng văn phòng	48.044.657	106.290.470
Thuế, phí, lệ phí	346.617.637	493.274.663
Chi phí dự phòng	-	91.473.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	645.441.561	404.359.092
Chi phí khác bằng tiền	3.090.827.922	1.514.225.817
	<b>12.718.289.539</b>	<b>17.583.062.434</b>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
	VND	VND

Mẫu B09 - DN

Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	786.348.000	
Thu nhập từ thanh lý đàn lợn	1.233.886.500	1.768.058.636
Thu lại tiền khoán của người lao động		2.217.731.000
Thu hỗ trợ	2.502.420.000	7.473.910.520
Thu nhập khác	539.351.672	784.804.433
	<b>5.062.006.172</b>	<b>12.244.504.589</b>
<b>29 . CHI PHÍ KHÁC</b>		
	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
	VND	VND
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.966.745.391	2.635.177.151
Chi phí thanh lý đàn lợn	1.203.656.641	1.583.188.026
Các khoản chi phí khác	354.431.696	698.029.098
	<b>3.524.833.728</b>	<b>4.916.394.275</b>
<b>30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>		
	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	3.486.825.629	4.300.330.952
<b>Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>3.486.825.629</b>	<b>4.300.330.952</b>
Thuế TNDN đã nộp thừa năm trước	2.214.162.111	
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	393.724.689	393.724.689
Thuế TNDN đã nộp trong năm	393.724.688	
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp thừa cuối năm</b>	<b>1.272.663.519</b>	<b>4.694.055.641</b>



**31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

**a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại**

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	297.501.145	297.501.145
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>297.501.145</b>	<b>297.501.145</b>

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	22%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	6.860.069.910	6.860.069.910
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>6.860.069.910</b>	<b>6.860.069.910</b>

**c) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại**

	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
	-	-

**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	27.016.255.312	26.326.886.949
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	27.016.255.312	26.326.886.949
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	63.101.000	63.101.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>428</b>	<b>417</b>

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2017.

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

		
Nguyễn Thị Ngọc Người lập biểu	Lê Nhân Đức Kế toán trưởng	Nguyễn Hồng Anh Tổng Giám đốc Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017



**Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>624.443.048.127</b>	<b>624.443.048.127</b>	<b>548.848.317.192</b>	<b>548.848.317.192</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại và Quỹ tín dụng, lãi suất từ 5,5-6,8%/năm	624.443.048.127	624.443.048.127	528.848.317.192	528.848.317.192
- Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thăng Long, lãi suất 6,5%/năm, đáo hạn tháng 01/2017	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>624.443.048.127</b>	<b>624.443.048.127</b>	<b>548.848.317.192</b>	<b>548.848.317.192</b>

**b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết**

	31/03/2017			1/1/2017		
	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu (VND)
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>						
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	30,00%	30,00%	65.130.794.562 4.715.798.360	30,00%	65.130.794.562 4.715.798.360
2. Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	Nam Định	39,35%	39,35%	1.464.054.627	39,35%	1.464.054.627
3. Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	Hồ Chí Minh	36,72%	36,72%	5.279.251.361	36,72%	5.279.251.361
4. Công ty Cổ phần Việt Phong	Hồ Chí Minh	30,78%	30,78%	7.908.504.071	30,78%	7.908.504.071
5. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Ninh Bình	36,44%	36,44%	2.702.158.692	36,44%	2.702.158.692
6. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	Thanh Hóa	45,00%	45,00%	3.151.577.184	45,00%	3.151.577.184
7. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Nghệ An	37,27%	37,27%	657.617.197	37,27%	657.617.197

**Phụ lục 01: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	31/03/2017			01/01/2016		
	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu (VND)
8. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Khánh Hòa	33,75%	33,75%	1.047.153.814	33,75%	1.047.153.814
9. Công ty Cổ phần An Đại Việt	Hồ Chí Minh	34,84%	34,84%	4.900.300.263	34,84%	4.900.300.263
10. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	36,00%	36,00%	6.486.816.643	36,00%	6.486.816.643
11. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Hà Nội	36,00%	36,00%	15.028.658.986	36,00%	15.028.658.986
12. Công ty cổ phần Thương mại dịch vụ phát triển Đông á	Hồ Chí Minh	35,02%	35,02%	11.788.903.364	35,02%	11.788.903.364
<b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
				<b>Giá gốc</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
1. Công ty Cổ phần Nông Hải Súc sản Sài Gòn				4.098.734.693	4.098.734.693	(2.800.000.000)
2. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK				4.685.428.501	4.685.428.501	-
3. Công ty Cổ phần sữa Đà Lạt				4.257.100.000	4.257.100.000	(1.657.663.646)
4. Công ty Cổ phần ĐTPT&XNK Gia cầm				2.616.885.131	2.616.885.131	-
5. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương				17.609.383.826	17.609.383.826	-
6. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu				45.210.000	45.210.000	-
				<b>33.312.742.151</b>	<b>33.312.742.151</b>	<b>(4.457.663.646)</b>

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>													
Số dư đầu năm	274.339.374.564	465.612.291.836	62.144.223.896	469.944.754	83.271.281.306	5.030.532.973	890.867.649.329	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	2.691.077.273	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.691.077.273
- Tặng từ bê thành bộ sinh sản	-	-	-	-	6.613.136.020	-	-	-	-	-	-	-	6.613.136.020
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(3.987.956.933)	-	-	-	-	-	-	-	(3.987.956.933)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>274.339.374.564</b>	<b>468.303.369.109</b>	<b>62.144.223.896</b>	<b>469.944.754</b>	<b>85.896.460.393</b>	<b>5.030.532.973</b>	<b>896.183.905.689</b>						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>													
Số dư đầu năm	163.510.457.500	358.773.064.845	35.213.522.989	469.944.754	32.420.554.310	3.618.188.271	594.005.732.669						
- Khấu hao trong năm	6.101.354.577	12.151.906.169	2.131.463.055	-	4.040.093.229	182.513.848	24.607.330.878						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(2.021.211.542)	-	(2.021.211.542)						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>169.611.812.077</b>	<b>370.924.971.014</b>	<b>37.344.986.044</b>	<b>469.944.754</b>	<b>34.439.435.997</b>	<b>3.800.702.119</b>	<b>616.591.852.005</b>						
<b>Giá trị còn lại</b>													
Tại ngày đầu năm	110.828.917.064	106.839.226.991	26.930.700.907	-	50.850.726.996	1.412.344.702	296.861.916.660						
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>104.727.562.487</b>	<b>97.378.398.095</b>	<b>24.799.237.852</b>	<b>-</b>	<b>51.457.024.396</b>	<b>1.229.830.854</b>	<b>279.592.053.684</b>						

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.045.021.111 VND;  
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 237.094.144.243 VND

Phụ lục 03 : VAY

	01/01/2017		Trong năm		31/03/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn						
+ Bà Lê Thị Tuyết Lan (1)	500.000.000	500.000.000	200.000.000	200.000.000	500.000.000	500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (2)	5.987.266.010	5.987.266.010	5.829.935.975	5.987.266.010	5.829.935.975	5.829.935.975
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên (3)	2.140.449.300	2.140.449.300	596.056.500	-	2.736.505.800	2.736.505.800
+ Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Điện Bàn (4)	681.000.000	681.000.000	720.000.000	940.000.000	461.000.000	461.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Hòa	2.750.000.000	2.750.000.000	-	-	2.750.000.000	2.750.000.000
<i>Trong đó:</i>						
* trả nợ gốc trong năm	2.750.000.000	2.750.000.000	-	-	2.750.000.000	2.750.000.000
* Phân loại sang vay dài hạn (5)	-	-	-	-	-	-
+ Vay đối tượng khác	-	-	-	-	-	-
	<b>12.058.715.310</b>	<b>12.058.715.310</b>	<b>7.345.992.475</b>	<b>7.127.266.010</b>	<b>12.277.441.775</b>	<b>12.277.441.775</b>

**Phụ lục 03 : VAY (Tiếp theo)**

	01/01/2017		Trong năm		31/03/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Hào (5)	-	-	2.750.000.000	-	2.750.000.000	2.750.000.000
	-	-	<b>2.750.000.000</b>	-	<b>2.750.000.000</b>	<b>2.750.000.000</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	<b>2.750.000.000</b>	<b>2.750.000.000</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Khoản vay Bà Lê Thị Tuyết Lan theo Hợp đồng hỗ trợ vay vốn số 246/2016/HĐVV ngày 17/11/2016, số tiền là 500.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất vay 0%/năm. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (2) Các hợp đồng tín dụng giữa Công ty Chăn nuôi Tam Đảo và Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc; thời hạn vay 02 tháng, lãi suất vay 5,5%; mục đích vay: dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- (3) Các hợp đồng tín dụng giữa Công ty Chăn nuôi Tam Đảo và Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên; thời hạn vay 02 tháng, lãi suất vay 6,2%; mục đích vay: dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- (4) Theo hợp đồng tín dụng số 4219-LAV-201600248 ngày 02/06/2016, Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung vay vốn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng được vay là 2 tỷ đồng; thời hạn vay 12 tháng; thời hạn cụ thể theo từng kế ước nhận nợ. Mục đích vay vốn mua sắm vật tư, nguyên liệu phục vụ hoạt động chăn nuôi lợn. Lãi suất cho vay trong hạn là 7%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cùng loại. Tài sản đảm bảo là Phương tiện vận tải tại Văn phòng Công ty và Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đất gồm nhà làm việc, hệ thống chuồng trại theo giấy chứng nhận số BI 824731 do UBND tỉnh Quảng Trị cấp ngày 18/06/2013 kèm theo hợp đồng thuê đất số 258/HĐ/TĐ ngày 03/6/201

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (5) Khoản vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Hào theo các giấy nhận nợ phát sinh từ năm 2005 đến năm 2007. Ngày 03/06/2016, Ngân hàng có Công văn số 260/NHNN-KHKD đồng ý miễn giảm, giảm toàn bộ số lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn theo hợp đồng khi Chi nhánh thực hiện thanh toán hết số nợ gốc đúng kế hoạch trả nợ. Theo đó, khoản vay sẽ được thanh toán trong vòng 3 năm, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2016 là 1.962.140.311 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2017 và 2018 là: 5.500.000.000 đồng.

**Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2017		Trong năm		31/03/2017	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	3.829.338.228	74.020.836	32.420.247.174	19.282.745.925	-	9.382.183.857
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	3.675.892.009	713.688.988	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.214.162.111	393.724.689	3.486.825.629	393.724.688	2.083.264.191	3.355.927.710
- Thuế Thu nhập cá nhân	385.282.188	1.831.321.157	1.716.774.912	3.057.534.320	461.650	105.741.211
- Thuế Tài nguyên	-	17.967.600	52.164.010	70.131.610	-	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	80.000	890.728.500	262.059.969	19.373.710	80.000	1.133.414.759
- Các loại thuế khác	-	-	28.533.332	28.533.332	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	<b>6.428.862.527</b>	<b>3.207.762.782</b>	<b>41.642.497.035</b>	<b>23.565.732.573</b>	<b>2.083.805.841</b>	<b>13.977.267.537</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND						
Số dư đầu năm trước	631.010.000.000	102.000.000.000	(86.458.733.912)	17.612.640.778	143.950.416.265	363.039.839.523	1.171.154.162.654	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	114.195.064.180	99.876.649.678	214.071.713.858	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	13.112.581.955	(67.096.599.691)	(80.052.956.208)	(134.036.973.944)	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>102.000.000.000</b>	<b>(86.458.733.912)</b>	<b>30.725.222.733</b>	<b>191.048.880.754</b>	<b>382.863.532.993</b>	<b>1.251.188.902.569</b>	
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	27.016.255.312	25.796.019.783	52.812.275.095	
Tăng khác	-	-	-	2.755.183.712	-	5.889.420.349	8.644.604.061	
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	(4.238.212.787)	(1.303.658.860)	(5.541.871.647)	
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	-	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>102.000.000.000</b>	<b>(86.458.733.912)</b>	<b>33.480.406.445</b>	<b>213.826.923.279</b>	<b>413.245.314.265</b>	<b>1.307.103.910.077</b>	

**Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

50